

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH**6 tháng đầu năm 2024**

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5=4/3	6
A	Tổng số thu, chi hoạt động dịch vụ				
I	Số thu hoạt động dịch vụ	3.905,500	2.432,280	62%	118%
	- Thu học phí	864,000	274,600	32%	105%
	- Thu khác	3.041,500	2.157,680	71%	120%
	+ Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ HS bán trú	144,000	5,200	4%	130%
	+ Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	1.572,000	1.013,925	64%	109%
	+ Tiền phục vụ ăn sáng	401,500	301,620	75%	112%
	+ Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu	210,000	176,380	84%	40%
	+ Tiền tổ chức dạy kỹ năng sống	110,000	65,010	59%	
	+ Tiền tổ chức Giáo dục Stem		49,973		
	+ Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	256,000	254,012	99%	
	+ Tiền công trả lương cho NVND	108,000	99,060	92%	
	+ Tiền tổ chức nuôi dạy trẻ mầm non trong hè	240,000	192,500	80%	127%
II	Chi từ nguồn thu hoạt động dịch vụ	3.155,560	1.887,753	60%	116%
	- Bảo hiểm xã hội	73,742	39,312	53%	88%
	- Bảo hiểm y tế	12,373	6,739	54%	107%
	- Bảo hiểm thất nghiệp	4,454	2,246	50%	96%
	- Kinh phí công đoàn	8,413	7,114	85%	78%
	- Lương nhân viên hợp đồng trường	280,800	133,380	48%	68%
	- Tiền công trả lương cho nhân viên nuôi dưỡng	105,300	72,540	69%	55%
	- Các khoản trợ cấp, phụ cấp	2.432,400	679,116	28%	120%
	- Tiền công hỗ trợ công tác chuyên môn		322,308		110%
	- Tiền điện	30,000	17,244	57%	87%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Tiền nước	24,712			
	- Phí thu gom rác	5,868	3,698	63%	89%
	- Văn phòng phẩm	16,200	7,130	44%	45%
	- Mua sổ chuyên môn, sách, báo, tạp chí	5,400			
	- Mua đồ dùng vệ sinh		50,943		74%
	- Cước phí điện thoại	0,528			
	- Thuê bao cáp truyền hình	1,440			
	- Cước phí internet	5,280			
	- Công tác phí	3,000	9,000	300%	84%
	- Hợp đồng giáo viên nước ngoài		205,315		81%
	- Hợp đồng giáo viên trong nước		237,160		90%
	- Mua vật tư, hàng hóa	57,600	2,220	4%	53%
	- Chi nộp thuế	64,950	49,556	76%	82%
	- Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	23,100			
	- Phí chuyển tiền		1,608		78%
	- Chi phí khác		41,125		66%
B	Số thu, chi từ hoạt động tài chính				
I	Số thu hoạt động tài chính	1,155	1,766	153%	188%
	- Thu lãi ngân hàng	1,155	1,766	153%	188%
II	Chi từ nguồn thu hoạt động tài chính	-	-		
	- Phí quản lý tài khoản				
C	Số thu, chi từ các quỹ				
I	Số thu trích lập các quỹ	-	-		
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
	- Quỹ phúc lợi				
	- Quỹ khen thưởng				
	- Quỹ cải cách tiền lương				
II	Chi từ nguồn quỹ	-	724,100		400%
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		174,956		874%
	- Quỹ phúc lợi		488,043		303%
	- Quỹ khen thưởng		9,600		
	- Quỹ bổ sung		51,500		
	- Quỹ cải cách tiền lương				
D	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.949,517	3.915,640	66%	107%
I	Nguồn kinh phí thường xuyên	5.949,517	2.278,580	38%	111%
	- Lương ngạch bậc	2.531,736	1.126,278	44%	115%
	- Phụ cấp chức vụ	47,520	23,760	50%	121%
	- Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	657,000			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Phụ cấp ưu đãi nghề	864,855	389,203	45%	117%
	- PCTN vượt khung; PCTN nghề	450,123	204,905	46%	118%
	- Bảo hiểm xã hội	629,967	237,115	38%	113%
	- Bảo hiểm y tế	105,699	40,648	38%	113%
	- Kinh phí công đoàn	71,875	27,099	38%	113%
	- Bảo hiểm thất nghiệp	38,052	13,549	36%	113%
	- Chi hỗ trợ Tết	61,200	54,000	88%	97%
	- Tiền điện	117,000	30,978	26%	95%
	- Tiền nước	127,500	47,053	37%	130%
	- Văn phòng phẩm	30,000	7,949	26%	180%
	- Cước phí điện thoại	4,950	0,220	4%	94%
	- Thuê bao cáp truyền hình, internet	8,040	2,800	35%	96%
	- Thuê lao động trong nước	204,000	73,023	36%	77%
II	Nguồn kinh phí không thường xuyên	-	1.627,861		101%
	- Phụ cấp thu hút		274,150		101%
	- Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ		224,909		100%
	- Phụ cấp đặc biệt khác của ngành		300,547		118%
	- Thu nhập tăng thêm theo NQ 08/2023		828,255		96%

Quận 1, ngày 10 tháng 7 năm 2024

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Bảo Ngọc



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Diễm Kim